

**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại
Ngọc Nghĩa**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại
Ngọc Nghĩa**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1993, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 27 ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo Quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì và sản phẩm khác từ plastic, sản xuất khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27A, Đường Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Sunil Marwah	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Vasikaran Krishnamourthy	Phó chủ tịch	từ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2023
		bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó chủ tịch	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Anil Kumar Ailani	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Vikas Gupta	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông La Văn Hoàng	Thành viên	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Minh Thư	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Nguyễn Hữu Thoảng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Arvind Kumar Keshri	Thành viên	từ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2023
		bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Bà Nguyễn Ngọc Chi Mai	Thành viên	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vinay Bhardwaj	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2022
Ông Vasikaran Krishnamourthy	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
		từ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2022
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
	Giám đốc kinh doanh	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Puneet Jain	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2022
Bà Trương Thị Ngọc Trâm	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2022
	Tài chính	
Ông John Russell Gray	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
	Điều hành	

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Sunil Marwah	từ ngày 1 tháng 7 năm 2022
Ông Vinay Bhardwaj	từ ngày 5 tháng 1 năm 2023
Bà La Bùi Hồng Ngọc	từ ngày 1 tháng 7 năm 2022
Ông Vasikaran Krishnamourthy	từ ngày 1 tháng 7 năm 2022
	đến ngày 4 tháng 1 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tập đoàn.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Vinay Bhardwaj
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 5 tháng 4 năm 2023

Số tham chiếu: 12220012/22987778/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 5 tháng 4 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1



Phạm Xuân Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4639-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 5 tháng 4 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		852.886.063.807	669.990.008.994
110	I. Tiền	5	23.651.781.892	41.714.992.670
111	1. Tiền		23.651.781.892	41.714.992.670
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	4.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		453.540.129.251	306.545.031.655
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	470.971.742.014	386.479.421.008
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	72.599.589.082	10.994.400.420
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	641.230.000.000	641.230.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	491.211.120.986	141.313.533.058
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	(1.222.472.322.831)	(873.472.322.831)
140	IV. Hàng tồn kho		199.623.509.617	187.946.170.859
141	1. Hàng tồn kho	12	199.623.509.617	187.946.170.859
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		172.070.643.047	133.783.813.810
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	32.124.123.585	12.815.100.665
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	20	126.363.657.791	107.120.469.839
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	13.582.861.671	13.848.243.306
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.084.666.079.731	1.328.944.670.153
210	I. Phải thu dài hạn		3.095.955.105	203.410.946.525
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	3.095.955.105	351.410.946.525
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	11	-	(148.000.000.000)
220	II. Tài sản cố định		721.834.940.554	816.785.315.946
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	721.255.354.498	805.388.831.330
222	Nguyên giá		1.746.747.427.546	1.842.465.688.020
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.025.492.073.048)	(1.037.076.856.690)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	579.586.056	11.396.484.616
228	Nguyên giá		5.964.088.474	23.850.020.990
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.384.502.418)	(12.453.536.374)
230	III. Bất động sản đầu tư		103.440.200.000	103.440.200.000
231	1. Nguyên giá	16	103.440.200.000	103.440.200.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		29.221.486.846	4.762.711.922
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	29.221.486.846	4.762.711.922
260	V. Tài sản dài hạn khác		227.073.497.226	200.545.495.760
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	100.490.198.302	103.110.234.098
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	126.583.298.924	97.435.261.662
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.937.552.143.538	1.998.934.679.147

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		725.376.748.953	803.351.973.084
310	I. Nợ ngắn hạn		625.630.877.686	628.606.101.817
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	255.847.657.571	207.857.476.150
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	7.387.459.011	16.435.464.923
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	544.039.013	2.851.857.695
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	19.033.937.351	12.641.648.496
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	22	3.922.897.361	3.840.971.405
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	338.894.887.379	384.978.683.148
330	II. Nợ dài hạn		99.745.871.267	174.745.871.267
338	1. Vay dài hạn	23	99.745.871.267	174.745.871.267
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	24.1	1.212.175.394.585	1.195.582.706.063
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.212.175.394.585	1.195.582.706.063
411	1. Vốn cổ phần		815.709.880.000	815.709.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		192.851.537.982	192.851.537.982
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.166.612	11.293.166.612
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		192.503.849	192.503.849
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		192.128.306.142	175.535.617.620
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		175.535.617.620	228.955.815.243
421b	- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay		16.592.688.522	(53.420.197.623)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.937.552.143.538	1.998.934.679.147



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng


Puneet Jain
Giám đốc Tài chính




Vinay Bhardwaj
Tổng Giám đốc

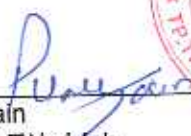
Ngày 5 tháng 4 năm 2023

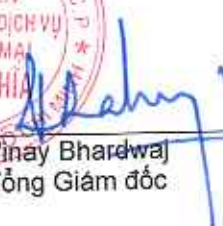
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.302.265.650.603	1.858.174.618.229
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(4.509.113.245)	(3.440.387.786)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.297.756.537.358	1.854.734.230.443
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.856.167.868.537)	(1.497.374.630.442)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		441.588.668.821	357.359.600.001
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	14.003.192.112	7.594.762.659
22	7. Chi phí tài chính	27	(42.123.928.594)	(41.290.843.504)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(32.386.034.328)	(39.717.369.252)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(127.404.290.633)	(109.238.764.030)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(282.295.771.662)	(242.856.686.271)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		3.767.870.044	(28.431.931.145)
31	11. Thu nhập khác	29	6.362.578.249	4.167.228.768
32	12. Chi phí khác	29	(8.165.152.286)	(3.393.435.979)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	29	(1.802.574.037)	773.792.789
50	14. Tổng lỗ kế toán trước thuế TNDN		1.965.296.007	(27.658.138.356)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(19.583.370.918)	(532.834.163)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	31.3	34.210.763.433	(25.229.225.104)
60	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		16.592.688.522	(53.420.197.623)
70	18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	24	203	(655)
71	19. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	24	203	(655)


Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng


Puneet Jain
Giám đốc Tài chính


Vinay Bhardwaj
Tổng Giám đốc



Ngày 5 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		1.965.296.007	(27.658.138.356)
	Lợi nhuận (lỗ) trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	28	123.023.659.326	131.712.533.506
03	Dự phòng		201.000.000.000	150.388.290.342
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.450.819.292)	(1.774.616.608)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.189.446.582)	(1.689.254.079)
06	Chi phí lãi vay	27	32.386.034.328	39.717.369.252
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		353.734.723.787	290.696.184.057
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(160.391.004.084)	88.144.348.805
10	Tăng hàng tồn kho		(11.677.338.758)	(38.544.186.519)
11	Tăng các khoản phải trả		62.308.517.481	40.534.339.286
12	Tăng chi phí trả trước		(6.048.233.888)	(952.648.310)
14	Tiền lãi vay đã trả		(38.721.436.020)	(45.572.330.683)
15	Thuế TNDN đã nộp		(20.492.083.994)	(2.253.638.289)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		178.713.144.524	332.052.068.347
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(74.272.924.293)	(87.939.576.998)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		2.848.363.262	4.352.715.181
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn		(4.000.000.000)	-
27	Lãi tiền gửi		124.550.798	87.819.150
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(75.300.010.233)	(83.499.042.667)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	23	1.316.304.492.308	1.232.605.469.318
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(1.437.915.632.939)	(1.469.437.076.292)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(44.194.461.266)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(121.611.140.631)	(281.026.068.240)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

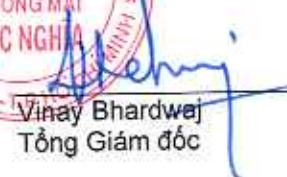
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(18.198.006.340)	(32.473.042.560)
60	Tiền đầu năm		41.714.992.670	74.196.601.274
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		134.795.562	(8.566.044)
70	Tiền cuối năm	5	23.651.781.892	41.714.992.670



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng



Puneet Jain
Giám đốc Tài chính

Vinay Bhardwaj
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 4 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1993, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 27 ngày 05 tháng 01 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo Quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì và sản phẩm khác từ plastic; sản xuất khuôn đúc và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27A, Đường Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 863 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 892).

Công ty có hai (2) công ty con là Công ty TNHH MTV PET Quốc tế ("IPC") và Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa ("NNI"). Tuy nhiên, vào ngày 11 tháng 10 năm 2022, IPC và NNI đã được sáp nhập vào Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty Số 01-T09-22/NQ/DHDCD/NN vào ngày 27 tháng 9 năm 2022 và theo các hợp đồng sáp nhập Số 2709/SP/IPC-NNC và Số 2709/SP/NNI-NNC cùng ngày.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, và thành phẩm	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không được tính hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Liên doanh Khai thác Khu chế xuất Sài Gòn - Linh Trung vào ngày 31 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 43 năm và 4 tháng; hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam) vào ngày 20 tháng 6 năm 2012 trong thời hạn 40 năm và 6 tháng và hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (Việt Nam) vào ngày 7 tháng 3 năm 2016 trong thời hạn 36 năm. Theo thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (lỗ thuế) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (lỗ thuế) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn sản xuất ra hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc Tập đoàn nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM

Vào ngày 11 tháng 10 năm 2022, Công ty TNHH MTV PET Quốc tế ("IPC") và Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa ("NNI"), là hai công ty con của Tập đoàn, đã được sáp nhập vào Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty Số 01-T09-22/NQ/DHCD/NN vào ngày 27 tháng 9 năm 2022 và theo các hợp đồng sáp nhập Số 2709/SP/IPC-NNC và Số 2709/SP/NNI-NNC cùng ngày. Việc sáp nhập các công ty kể trên được thực hiện theo chiến lược tái cấu trúc hoạt động của Công ty. Theo đó, kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2022, Công ty không còn là công mẹ.

5. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	23.651.781.892	41.714.992.670

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn gốc từ ba (3) tháng trở lên và không vượt quá một (1) năm và hưởng lãi suất 4,9%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Nước Giải Khát		
Suntory Pepsico Việt Nam	117.783.165.941	56.325.793.478
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	59.643.512.765	59.643.512.765
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	48.051.604.655	42.050.633.722
Khác	245.493.458.653	228.459.481.043
TỔNG CỘNG	470.971.742.014	386.479.421.008
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(87.311.932.380)	(87.311.932.380)
GIÁ TRỊ THUẦN	383.659.809.634	299.167.488.628

Tập đoàn đã thể chấp một số khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 23.1).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	87.311.932.380	84.923.642.038
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	-	2.969.200.342
Giảm: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(580.910.000)
Số cuối năm	87.311.932.380	87.311.932.380

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Husky Injection Molding Systems Singapore Pte. Ltd	31.499.465.752	-
Sacmi Imola S.C	8.030.028.192	-
Khác	33.070.095.138	10.994.400.420
TỔNG CỘNG	72.599.589.082	10.994.400.420
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(4.151.216.115)	(4.151.216.115)
GIÁ TRỊ THUẦN	68.448.372.967	6.843.184.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	571.630.000.000	571.630.000.000
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	49.750.000.000	49.750.000.000
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	19.850.000.000	19.850.000.000
TỔNG CỘNG	641.230.000.000	641.230.000.000
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn khó đòi	(641.230.000.000)	(641.230.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	-	-

10. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	491.211.120.986	141.313.533.058
Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Corola (*)	246.000.000.000	-
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (*)	103.000.000.000	-
Lãi cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn	140.779.174.336	140.779.174.336
Tạm ứng cho nhân viên	569.876.288	373.575.252
Khác	862.070.362	160.783.470
Dài hạn	3.095.955.105	351.410.946.525
Ký quỹ thuê nhà xưởng và văn phòng	3.095.955.105	2.410.946.525
Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Corola	-	246.000.000.000
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD")	-	103.000.000.000
TỔNG CỘNG	494.307.076.091	492.724.479.583
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(489.779.174.336)	(288.779.174.336)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.527.901.755	203.945.305.247

(*) Các số dư thể hiện khoản phải thu từ Corola liên quan đến các văn bản cần trừ công nợ đã được thực hiện trong năm 2019 và phần vốn góp trong HĐHTKD với Corola liên quan đến việc hợp tác kinh doanh các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu cao cấp. Công ty đã đánh giá và lập dự phòng toàn bộ công nợ phải thu này do sự kiện vào ngày 3 tháng 1 năm 2023, Corola đã nhận được Quyết định TUYÊN BỐ PHÁ SẢN do Tòa án Nhân dân Huyện Trảng Bom – Tỉnh Đồng Nai ban hành.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu khác khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	288.779.174.336	140.779.174.336
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	201.000.000.000	148.000.000.000
Số cuối năm	489.779.174.336	288.779.174.336

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Tổng hợp từ Thuyết minh số 7, số 8, số 9 và số 10.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ngắn hạn	1.222.472.322.831	-	(1.222.472.322.831)	873.472.322.831	-	(873.472.322.831)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	764.688.654.462	-	(764.688.654.462)	764.688.654.462	-	(764.688.654.462)
Công ty TNHH MTV Thương mại Corola	349.000.000.000	-	(349.000.000.000)	-	-	-
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	56.298.555.975	-	(56.298.555.975)	56.298.555.975	-	(56.298.555.975)
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	45.554.737.090	-	(45.554.737.090)	45.554.737.090	-	(45.554.737.090)
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)
Công ty Cổ phần Thương mại Lamaison Khác	2.010.481.597 2.174.643.707	-	(2.010.481.597) (2.174.643.707)	2.010.481.597 2.174.643.707	-	(2.010.481.597) (2.174.643.707)
Dài hạn	-	-	-	349.000.000.000	201.000.000.000	(148.000.000.000)
Công ty TNHH MTV Thương mại Corola	-	-	-	349.000.000.000	201.000.000.000	(148.000.000.000)
TỔNG TỌNG	1.222.472.322.831	-	(1.222.472.322.831)	1.222.472.322.831	201.000.000.000	(1.021.472.322.831)

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	75.649.349.926	81.720.732.241
Thành phẩm	74.821.930.371	72.237.195.782
Hàng mua đang đi đường	30.577.609.910	10.203.685.354
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.406.813.289	10.113.065.450
Hàng gửi đi bán	2.653.587.799	7.549.111.446
Công cụ, dụng cụ	1.331.469.251	5.753.928.448
Hàng hóa	182.749.071	368.452.138
TỔNG CỘNG	199.623.509.617	187.946.170.859

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	32.124.123.585	12.815.100.665
Công cụ, dụng cụ	27.644.542.867	9.993.009.862
Khác	4.479.580.718	2.822.090.803
Dài hạn	100.490.198.302	103.110.234.098
Tiền thuê đất (*)	60.242.508.132	51.598.298.654
Công cụ, dụng cụ	39.190.378.502	49.513.184.663
Khác	1.057.311.668	1.998.750.781
TỔNG CỘNG	132.614.321.887	115.925.334.763

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất như được trình bày trong *Thuyết minh số 3.9*.

Tập đoàn đã thế chấp các quyền sử dụng đất này để đảm bảo các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 23.1 và 23.2*).

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	180.743.191.227	1.629.559.151.843	23.382.514.272	8.780.830.678	1.842.465.688.020
Mua mới	-	3.795.273.192	-	330.000.000	4.125.273.192
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	27.538.628.568	-	672.627.500	28.211.256.068
Thanh lý	(369.433.333)	(53.690.662.439)	(6.368.013.233)	-	(60.428.109.005)
Giảm khác	-	(67.626.680.729)	-	-	(67.626.680.729)
Số cuối năm	180.373.757.894	1.539.575.710.435	17.014.501.039	9.783.458.178	1.746.747.427.546
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	11.218.028.095	372.264.709.706	1.983.495.410	7.342.605.787	392.808.838.998
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(75.506.114.735)	(936.643.127.077)	(16.710.297.242)	(8.217.317.636)	(1.037.076.856.690)
Khấu hao trong năm	(7.998.437.760)	(112.642.756.851)	(1.665.784.892)	(205.351.999)	(122.512.331.502)
Thanh lý	369.433.333	42.429.600.942	6.334.679.902	-	49.133.714.177
Giảm khác	-	84.963.400.967	-	-	84.963.400.967
Số cuối năm	(83.135.119.162)	(921.892.882.019)	(12.041.402.232)	(8.422.669.635)	(1.025.492.073.048)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	105.237.076.492	692.916.024.766	6.672.217.030	563.513.042	805.388.831.330
Số cuối năm	97.238.638.732	617.682.828.416	4.973.098.807	1.360.788.543	721.255.354.498
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 23.1)	81.401.962.958	354.311.586.708	8.324.883	-	435.721.874.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	18.221.115.016	5.628.905.974	23.850.020.990
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	335.182.500	335.182.500
Phân loại lại	(18.221.115.016)	-	(18.221.115.016)
Số cuối năm	-	5.964.088.474	5.964.088.474
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	4.796.603.674	4.796.603.674
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(7.423.469.298)	(5.030.067.076)	(12.453.536.374)
Hao mòn trong năm	(178.768.970)	(354.435.342)	(533.204.312)
Phân loại lại	7.602.238.268	-	7.602.238.268
Số cuối năm	-	(5.384.502.418)	(5.384.502.418)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	10.797.645.718	598.838.898	11.396.484.616
Số cuối năm	-	579.586.056	579.586.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (*)	103.440.200.000	103.440.200.000

(*) Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên giá trị thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị sổ sách tại ngày này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc thiết bị đang chờ lắp đặt	29.221.486.846	4.242.007.922
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	520.704.000
TỔNG CỘNG	29.221.486.846	4.762.711.922

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	68.715.731.750	-
Phải trả các bên khác	187.131.925.821	207.857.476.150
Công ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	42.466.291.362	15.884.186.345
Công ty TNHH Nhựa tái chế Duy Tân	34.522.972.632	20.155.262.820
Khác	110.142.661.827	171.818.026.985
TỔNG CỘNG	255.847.657.571	207.857.476.150

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần NOVA Beverages	-	4.333.768.503
Khác	7.387.459.011	12.101.696.420
TỔNG CỘNG	7.387.459.011	16.435.464.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Số cuối năm
Phải thu:				
Thuế giá trị gia tăng (*)	107.120.469.839	61.060.777.073	(82.074.388.665)	86.106.858.247
Thuế giá trị gia tăng của NNI và IPC (*)	-	40.256.799.544	-	40.256.799.544
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.848.243.306	19.052.607.648	(19.317.989.283)	13.582.861.671
TỔNG CỘNG	120.968.713.145	120.370.184.265	(101.392.377.948)	139.946.519.462
Phải nộp:				
Thuế thu nhập cá nhân	1.089.562.556	10.334.885.082	(10.903.876.907)	520.570.731
Thuế giá trị gia tăng	37.126.435	126.851.400.736	(126.865.058.889)	23.468.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.174.094.711	-	(1.174.094.711)	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	34.000.565.305	(34.000.565.305)	-
Thuế nhà thầu	551.073.993	1.670.209.642	(2.221.283.635)	-
Thuế nhập khẩu	-	5.523.792.631	(5.523.792.631)	-
Khác	-	16.004.245	(16.004.245)	-
TỔNG CỘNG	2.851.857.695	178.396.857.641	(180.704.676.323)	544.039.013

(*) Số dư cuối năm của thuế giá trị gia tăng ("GTGT") thể hiện thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Lương và thưởng	11.218.721.311	6.242.349.458
Lãi vay	2.577.334.352	3.419.527.254
Khác	5.237.881.688	2.979.771.784
TỔNG CỘNG	19.033.937.351	12.641.648.496

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Các khoản kỳ quỹ	2.236.922.051	1.385.346.280
Khác	1.685.975.310	2.455.625.125
TỔNG CỘNG	3.922.897.361	3.840.971.405

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm
						VND
Ngắn hạn	384.978.683.148	1.316.304.492.308	(1.437.915.632.939)	75.000.000.000	527.344.862	338.894.887.379
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 23.1)	319.978.683.148	1.316.304.492.308	(1.372.915.632.939)	-	527.344.862	263.894.887.379
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2)	65.000.000.000	-	(65.000.000.000)	75.000.000.000	-	75.000.000.000
Dài hạn	174.745.871.267	-	-	(75.000.000.000)	-	99.745.871.267
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	174.745.871.267	-	-	(75.000.000.000)	-	99.745.871.267
TỔNG CỘNG	559.724.554.415	1.316.304.492.308	(1.437.915.632.939)	-	527.344.862	438.640.758.646

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động với lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc
	VND	(Nguyên tệ) USD	

Hình thức đảm bảo

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh

Khoản vay 1	130.600.560.165	-	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2023 đến ngày 22 tháng 6 năm 2023
Khoản vay 2	30.960.512.489	-	Từ ngày 20 tháng 3 năm 2023 đến ngày 27 tháng 3 năm 2023
Khoản vay 3	24.670.277.520	1.039.624	Từ ngày 28 tháng 5 năm 2023 đến ngày 15 tháng 6 năm 2023
Khoản vay 4	4.647.283.200	195.840	Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, và tại Khu công nghiệp Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh;

Quyền góp vốn của Công ty vào các công ty con;
Các tài sản thế chấp đang bảo đảm cho các khoản vay trung dài hạn của NNI tại Ngân hàng đồng thời đảm bảo chung cho Hợp đồng tín dụng này.

Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn

Khoản vay 1	32.312.561.820	-	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2023 đến ngày 14 tháng 5 năm 2023
Khoản vay 2	16.278.091.830	685.971	Ngày 19 tháng 5 năm 2023

Tín chấp

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Khoản vay 1	24.425.600.355	-	Từ ngày 21 tháng 3 năm 2023 đến ngày 27 tháng 4 năm 2023
-------------	----------------	---	---

Quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của IPC tại Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 46; Khu chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, Phường An Tịnh, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.

TỔNG CỘNG 263.894.887.379 1.921.435

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để mua tài sản với lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	174.745.871.267	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2025	Máy móc, thiết bị của Công ty
Trong đó:			
Vay dài hạn	99.745.871.267		
Vay dài hạn đến hạn trả	75.000.000.000		

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Năm trước:						
Số đầu năm	815.709.880.000	192.851.537.982	11.293.166.612	192.503.849	226.027.872.470	1.246.074.960.913
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(53.420.197.623)	(53.420.197.623)
Hoàn nhập từ quỹ	-	-	-	-	-	-
Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	2.927.942.773	2.927.942.773
Số cuối năm	815.709.880.000	192.851.537.982	11.293.166.612	192.503.849	175.535.617.620	1.195.582.706.063
Năm nay:						
Số đầu năm	815.709.880.000	192.851.537.982	11.293.166.612	192.503.849	175.535.617.620	1.195.582.706.063
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	16.592.688.522	16.592.688.522
trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	815.709.880.000	192.851.537.982	11.293.166.612	192.503.849	192.128.306.142	1.212.175.394.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	815.709.880.000	815.709.880.000

24.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	81.570.988	81.570.988
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	81.570.988	81.570.988
Cổ phiếu phổ thông	81.570.988	81.570.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.570.988	81.570.988
Cổ phiếu phổ thông	81.570.988	81.570.988

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

24.4 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính (lỗ) lãi cơ bản và (lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.592.688.522	(53.420.197.623)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	81.570.988	81.570.988
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu		
- Lãi (lỗ) cơ bản (VND/cổ phiếu)	203	(655)
- Lãi (lỗ) suy giảm (VND/cổ phiếu)	203	(655)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	2.302.265.650.603	1.858.174.618.229
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.289.308.352.121	1.845.451.807.477
Doanh thu bán hàng hóa	12.934.298.482	12.722.810.752
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.000.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.509.113.245)	(3.440.387.786)
Hàng bán bị trả lại	(4.509.113.245)	(3.312.558.186)
Chiết khấu thương mại	-	(127.829.600)
Doanh thu thuần	2.297.756.537.358	1.854.734.230.443
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.284.799.238.876	1.842.011.419.691
Doanh thu bán hàng hóa	12.934.298.482	12.722.810.752
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.000.000	-

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.878.580.491	7.506.943.509
Lãi tiền gửi	124.611.621	87.819.150
TỔNG CỘNG	14.003.192.112	7.594.762.659

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.843.897.029.943	1.485.641.505.868
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.270.838.594	11.733.124.574
TỔNG CỘNG	1.856.167.868.537	1.497.374.630.442

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí lãi vay	32.386.034.328	39.717.369.252
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.737.894.266	1.573.474.252
TỔNG CỘNG	42.123.928.594	41.290.843.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	127.404.290.633	109.238.764.030
Chi phí vận chuyển	87.724.409.745	71.624.086.497
Chi phí nhân viên	29.696.381.458	28.375.598.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.778.239.435	7.971.634.785
Khác	2.205.259.995	1.267.444.404
Chi phí quản lý doanh nghiệp	282.295.771.662	242.856.686.271
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	201.000.000.000	150.388.290.342
Chi phí nhân viên	49.696.375.157	67.004.173.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.610.059.956	16.246.386.821
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.905.187.759	4.432.051.761
Khác	9.084.148.790	4.785.784.327
TỔNG CỘNG	409.700.062.295	352.095.450.301

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	6.362.578.249	4.167.228.768
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.064.834.961	1.599.057.157
Khác	5.297.743.288	2.568.171.611
Chi phí khác	(8.165.152.286)	(3.393.435.979)
Tiền phạt	(4.901.702.022)	(2.025.987.083)
Khác	(3.263.450.264)	(1.367.448.896)
(LỖ) LỢI NHUẬN THUẬN KHÁC	(1.802.574.037)	773.792.789

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.540.244.425.954	1.231.297.020.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.303.586.414	140.965.988.969
Chi phí dự phòng	201.000.000.000	150.388.290.342
Chi phí nhân viên	177.101.855.807	189.271.513.340
Chi phí khấu hao và hao mòn	123.023.659.326	131.712.533.506
Khác	23.991.659.045	16.560.509.712
TỔNG CỘNG	2.267.665.186.546	1.860.195.856.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại NNI như được trình bày ở các đoạn tiếp theo.

NNI có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được trong 10 năm đầu tiên kể từ khi NNI bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (2015). Kể từ năm 2016, mức thuế suất áp dụng cho NNI là 17% cho số năm còn lại của 10 năm đầu tiên kể từ năm NNI bắt đầu hoạt động cho đến năm 2024 và 20% cho các năm tiếp theo. NNI được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2017) và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.926.417.273	1.174.094.711
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	6.656.953.645	(641.260.548)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(34.210.763.433)	25.229.225.104
TỔNG CỘNG	(14.627.392.515)	25.762.059.267

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	1.965.296.007	(27.658.138.356)
Thuế TNDN theo thuế suất	(3.628.018.854)	(5.619.534.847)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh hợp nhất	(3.029.454.636)	4.440.536.694
Chi phí không được trừ	3.551.204.870	849.484.309
Lỗ thuế chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	26.981.903.989
Dự phòng phải thu khó đòi	(20.600.000.000)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước (*)	6.656.953.645	(641.260.548)
Lỗ năm trước chuyển sang	3.139.257.962	-
Thuế TNDN được giảm	(717.335.502)	(249.070.330)
Chi phí thuế TNDN	(14.627.392.515)	25.762.059.267

(*) Trong năm nay, đây là khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021 của IPC và NNI theo các Biên bản Kiểm tra Thuế ngày 9 tháng 5 năm 2022 và ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Cục thuế Tỉnh Tây Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và các công ty con khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

		VND	
		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
		Năm nay	Năm trước
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
		Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Lỗi lũy kế có thể được chuyển	126.583.298.924	91.313.598.633	35.269.700.292
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-
Chi phí lãi	-	1.058.936.859	(1.058.936.859)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	5.062.726.170	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	126.583.298.924	97.435.261.662	
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất		34.210.763.433	(25.229.225.104)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Lỗ tính thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị 672.053.421.244 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 691.303.314.271 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Không được chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Chưa chuyển lỗ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022
2018 (*)	2023	325.910.423.050	(19.249.893.027)	-	306.660.530.023
2019 (**)	2024	277.577.569.453	-	-	277.577.569.453
2021 (**)	2026	87.815.321.768	-	-	87.815.321.768
TỔNG CỘNG		691.303.314.271	(19.249.893.027)	-	672.053.421.244

(*) Lỗ thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo các tờ khai thuế của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Indorama Netherlands B.V	Công ty mẹ
Indorama Polyester Industries Public Company Limited ("IPI")	Công ty cùng Tập đoàn
Guangdong IVL Pet Polymer Co.,Ltd ("Guangdong")	Công ty cùng Tập đoàn
Indorama Petrochem Limited ("IPL")	Công ty cùng Tập đoàn
Ông Sunil Marwah	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 11 tháng 5 năm 2022)
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 11 tháng 5 năm 2022)
Ông Vasikaran Krishnamourthy	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 11 tháng 5 năm 2022 đến ngày 14 tháng 3 năm 2023) Tổng Giám đốc (từ ngày 11 tháng 5 đến ngày 30 tháng 12 năm 2022)
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc (đến ngày 11 tháng 5 năm 2022)
Ông Anil Kumar Ailani	Thành viên HĐQT (từ ngày 11 tháng 5 năm 2022)
Ông Vikas Gupta	Thành viên HĐQT (từ ngày 11 tháng 5 năm 2022)
Ông La Văn Hoàng	Thành viên HĐQT (đến ngày 11 tháng 5 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên HĐQT (đến ngày 11 tháng 5 năm 2022)
Bà Hoàng Thị Minh Thư	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hữu Thoảng	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Arvind Kumar Keshri	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 11 tháng 5 năm 2022 đến ngày 14 tháng 3 năm 2023)
Bà Nguyễn Ngọc Chi Mai	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 11 tháng 5 năm 2022)
Ông Vinay Bhardwaj	Tổng Giám đốc (từ ngày 30 tháng 12 năm 2022)
Ông Puneet Jain	Giám đốc Tài chính (từ ngày 18 tháng 6 năm 2022)
Bà Trương Thị Ngọc Trâm	Phó Tổng Giám đốc Tài chính (đến ngày 5 tháng 4 năm 2022)
Ông John Russell Gray	Phó Tổng Giám đốc Điều hành (đến ngày 11 tháng 5 năm 2022)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho năm nay và năm trước bao gồm:

		Năm nay	VND Năm trước
	Giao dịch		
Guangdong	Mua nguyên vật liệu	89.304.783.902	-
IRP	Mua nguyên vật liệu	10.091.577.032	-
IPL	Mua nguyên vật liệu	80.273.450	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn			
Guangdong	Mua nguyên vật liệu	67.508.575.260	-
IRP	Mua nguyên vật liệu	1.128.016.940	-
IPL	Mua nguyên vật liệu	79.139.550	-
		68.715.731.750	-

Thu nhập, tiền lương, thù lao và thưởng của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	Năm nay	VND Năm trước
Lương và thưởng	29.156.477.458	42.168.417.320

33. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Đến 1 năm	8.686.857.200	8.321.159.700
Trên 1 đến 5 năm	7.162.382.200	14.280.764.400
TỔNG CỘNG	15.849.239.400	22.601.924.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập và Kế toán trưởng

Puneet Jain
Giám đốc Tài chính

Vinay Bhardwaj
Tổng Giám đốc

Ngày 5 tháng 4 năm 2023